



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

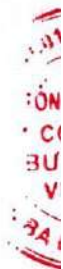
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2022



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.119.697.617.320	4.493.115.278.787
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	189.083.722.995	222.830.019.639
111 1. Tiền		179.083.722.995	202.830.019.639
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.828.871.937.313	1.900.162.399.826
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.828.871.937.313	1.900.162.399.826
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.572.267.715.214	1.885.964.474.052
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	828.151.730.481	1.131.977.214.609
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.852.867.260	35.517.352.793
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	715.968.596.893	726.409.367.943
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.123.201.198)	(7.939.461.293)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.417.721.778	-
140 IV. Hàng tồn kho	8	354.634.392.833	366.423.681.517
141 1. Hàng tồn kho		354.634.392.833	366.423.681.517
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		174.839.848.965	117.734.703.753
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	174.831.058.561	117.499.304.264
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	8.790.404	235.399.489
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		610.516.526.291	507.503.667.691
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		14.939.379.600	3.970.773.600
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	14.939.379.600	3.970.773.600
220 II. Tài sản cố định		279.669.264.816	315.071.275.914
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	242.587.883.683	275.670.297.522
222 - Nguyên giá		643.275.255.849	616.666.769.326
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(400.687.372.166)	(340.996.471.804)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	37.081.381.133	39.400.978.392
228 - Nguyên giá		55.969.213.213	55.444.213.213
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.887.832.080)	(16.043.234.821)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	11.098.560.770	8.397.499.600
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.098.560.770	8.397.499.600
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	194.519.023.812	74.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		144.000.000.000	34.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		110.290.297.293	105.545.094.765
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	110.290.297.293	105.545.094.765
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.730.214.143.611</u>	<u>5.000.618.946.478</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.262.267.542.090	3.690.943.654.504
310 I. Nợ ngắn hạn		3.255.573.975.090	3.690.276.654.504
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	162.370.845.949	198.901.310.740
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.566.775.418	1.567.830.418
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	67.120.810.783	83.420.754.677
314 4. Phải trả người lao động		232.392.291.090	478.245.605.125
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	115.763.612.690	245.511.155.092
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	12.222.747.697	2.915.407.973
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.341.005.391.585	1.504.935.243.410
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.318.373.297.133	1.166.427.633.425
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.758.202.745	8.351.713.644
330 II. Nợ dài hạn		6.693.567.000	667.000.000
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	6.693.567.000	667.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.467.946.601.521	1.309.675.291.974
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.467.946.601.521	1.309.675.291.974
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		410.324.233.581	252.052.924.034
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		252.036.015.956	374.248.922
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		158.288.217.625	251.678.675.112
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.730.214.143.611	5.000.618.946.478

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.387.698.095.098	4.416.347.763.424	14.295.304.300.755	13.474.138.228.731
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.387.698.095.098	4.416.347.763.424	14.295.304.300.755	13.474.138.228.731
11 3. Giá vốn hàng bán	22	4.307.031.614.901	4.354.936.298.016	13.918.292.328.905	13.086.276.286.305
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.666.480.197	61.411.465.408	377.011.971.850	387.861.942.426
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25.937.261.243	22.654.262.736	75.013.149.225	68.386.464.990
22 6. Chi phí tài chính	24	13.511.812.444	12.091.697.106	40.490.983.212	35.969.302.249
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		13.511.812.444	12.081.686.441	40.490.983.212	35.924.685.166
25 7. Chi phí bán hàng	25	5.048.292.829	4.142.328.414	27.203.035.060	22.185.112.420
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.082.514.276	44.624.395.072	158.550.931.964	138.752.099.857
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.961.121.891	23.207.307.552	225.780.170.839	259.341.892.890
31 10. Thu nhập khác	27	3.392.573.284	6.758.890.313	5.271.820.069	7.152.758.577
32 11. Chi phí khác	28	208.836.940	5.627.960.239	759.930.628	6.061.655.339
40 12. Lợi nhuận khác		3.183.736.344	1.130.930.074	4.511.889.441	1.091.103.238



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2022

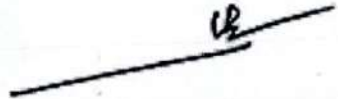
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.144.858.235	24.338.237.626	230.292.060.280	260.432.996.128
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	7.655.971.647	4.987.309.370	46.235.993.274	52.334.340.090
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>30.488.886.588</u>	<u>19.350.928.256</u>	<u>184.056.067.006</u>	<u>208.098.656.038</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Phương Lan



Nguyễn Đình Minh



Hoàng Trung Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	230.292.060.280	260.432.996.128
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	62.535.497.621	64.312.530.478
03	- Các khoản dự phòng	183.739.905	1.094.859.155
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	75.972.130	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(75.013.149.225)	(68.223.579.618)
06	- Chi phí lãi vay	40.490.983.212	35.924.685.166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	258.565.103.923	293.541.491.309
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	305.906.444.982	(487.016.978.538)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	11.789.288.684	233.259.024.655
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(579.584.273.981)	341.058.966.275
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(62.076.956.825)	(14.987.012.325)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(40.429.461.330)	(35.924.685.166)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(50.750.496.294)	(54.100.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.361.360.280)	(50.873.680.461)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(185.941.711.121)	224.957.125.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(22.842.465.875)	(77.037.459.095)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(93.709.537.487)	(300.849.744.082)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	45.000.000.000	100.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	71.877.726.261	82.144.274.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	325.722.899	(195.742.929.164)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	12.893.592.060.499	12.093.571.016.556
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(12.741.646.396.791)	(11.977.443.194.743)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(124.571.889.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	151.945.663.708	(8.444.067.187)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(33.670.324.514)	20.770.129.398
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	222.830.019.639	228.497.403.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(75.972.130)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	189.083.722.995	249.267.532.413

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Đào Thị Phương Lan


 Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 27 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 đồng, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 4/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thông/....).

2.19 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.977.843.739	3.148.772.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	176.077.018.455	199.681.247.153
Tiền đang chuyển	28.860.801	-
Các khoản trong đương tiền	10.000.000.000	20.000.000.000
	189.083.722.995	222.830.019.639

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng	828.151.730.481	1.131.977.214.609
	828.151.730.481	1.131.977.214.609
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	828.151.730.481	1.131.977.214.609
	828.151.730.481	1.131.977.214.609

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	37.681.787.040		57.703.867.740	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	247.734.103.258		420.954.859.137	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.919.929.298		44.784.506.334	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	170.640.061.036	(737.809.525)	185.147.831.876	(1.287.612.574)
Tạm ứng	13.102.354.382		6.853.434.330	
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	173.465.711.947		-	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	993.361.056		91.319.870	
Phải thu khác	20.901.288.876		7.343.548.656	
	715.968.596.893	(4.267.809.525)	726.409.367.943	(4.817.612.574)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	14.939.379.600		3.970.773.600	
	14.939.379.600	-	3.970.773.600	-

7 . NỢ XẤU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2022

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		889.615.682	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Phạm Văn Nghĩa- Nhân viên CNTDC	686.672.990		686.672.990	206.001.897
+ Công ty TNHH Một Hòa Phát	433.371.368	130.011.410	433.371.368	130.011.410
+ Ông Lê Anh Thoại - Nhân viên CNTDC	246.298.001	73.889.400	246.298.001	73.889.400
+ Ông Phan Anh Tuấn- Nhân viên CNDDA	529.674.000		529.674.000	158.902.200
+ Ông Trịnh Văn Minh- Nhân viên CNNBE	483.147.988	181.073.994	1.215.596.230	850.917.361
+ Các khoản công nợ khác	361.124.120	38.547.910	429.808.706	159.093.616
	8.546.723.912	423.522.714	9.518.277.177	1.578.815.884

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.636.362		30.454.545	
Nguyên liệu, vật liệu	1.572.614.986		1.562.389.421	
Công cụ, dụng cụ	6.760.553.537		9.198.869.049	
Hàng hóa	346.280.587.948		355.631.968.502	
	354.634.392.833	-	366.423.681.517	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	11.098.560.770	8.397.499.600
+ Dự án khác	2.194.121.170	

		8.904.439.600	8.397.499.600
		<u>11.098.560.770</u>	<u>8.397.499.600</u>
10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH			
Xem chi tiết Phụ lục 2.			
11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Xem chi tiết Phụ lục 3.			
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
Ngắn hạn			
Tiền thuê VP, CH, ST		147.276.320.652	99.505.070.584
Chi phí cải tạo sửa chữa		20.979.714.968	9.429.256.910
Công cụ dụng cụ		48.114.546	1.250.661.859
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		6.526.908.395	7.314.314.911
		<u>174.831.058.561</u>	<u>117.499.304.264</u>
Dài hạn			
Chi phí cải tạo sửa chữa		12.814.988.313	8.015.249.782
Công cụ dụng cụ		95.663.747.743	97.147.722.244
Chi phí thuê nhà		276.092.876	382.122.739
Chi phí trả trước dài hạn khác		1.535.468.361	-
		<u>110.290.297.293</u>	<u>105.545.094.765</u>
13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH			
Xem chi tiết Phụ lục 4.			
14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		Giá trị	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	558.375.364	558.375.364	58.246.513.672
			58.246.513.672

- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	59.372.409.954	59.372.409.954	57.756.591.629	57.756.591.629
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	30.415.567.899	30.415.567.899	18.882.151.417	18.882.151.417
- Tổng Công ty viễn thông Viettel	17.925.160.729	17.925.160.729	5.561.038.369	5.561.038.369
- Phải trả các đối tượng khác	54.099.332.003	54.099.332.003	58.455.015.653	58.455.015.653
	<u>162.370.845.949</u>	<u>162.370.845.949</u>	<u>198.901.310.740</u>	<u>198.901.310.740</u>
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	162.370.845.949	162.370.845.949	198.901.310.740	198.901.310.740
	<u>162.370.845.949</u>	<u>162.370.845.949</u>	<u>198.901.310.740</u>	<u>198.901.310.740</u>
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC				
Xem chi tiết Phụ lục 5.				
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ			<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
Chi phí sửa chữa văn phòng			283.572.800	-
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục			447.660.808	11.813.887.019
Chi phí nhân công thuê ngoài			79.393.549.000	71.696.833.308
Chi phí lãi vay			773.907.305	712.385.423
Chi phí vận hành kênh điếm bán			21.696.598.024	143.706.435.589
Chi phí phải trả khác			13.168.324.753	17.581.613.753
			<u>115.763.612.690</u>	<u>245.511.155.092</u>
17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN			<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
Ngắn hạn				
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác			12.222.747.697	2.915.407.973
			<u>12.222.747.697</u>	<u>2.915.407.973</u>
18 . PHẢI TRẢ KHÁC			<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>

	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	53.132.021.087	285.578.179.181
Phải trả các khoản Hộ kinh doanh	146.879.682.333	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	35.443.443.597	31.247.239.869
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.314.880	175.314.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.611.756.351	21.501.893.231
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	354.985.200.446	420.444.224.198
Phải trả Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-	146.107.170.466
Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	666.379.730.420	559.947.451.083
Các khoản phải trả khác	62.418.242.471	39.933.770.502
	1.341.005.391.585	1.504.935.243.410
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	6.693.567.000	667.000.000
	6.693.567.000	667.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,81	629.789.180.000	60,81
Vốn góp của các đối tượng khác	405.795.740.000	39,19	405.795.740.000	39,19
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,19	405.795.740.000	39,19
	1.035.584.920.000	100,00	1.035.584.920.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.035.584.920.000	830.479.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	205.105.660.000
- Vốn góp cuối năm	1.035.584.920.000	1.035.584.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

30/09/2022

01/01/2022

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.558.492	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.558.492	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	103.558.492
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	103.558.492
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đô la Mỹ (USD)	134.431,13	248.327,08
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.411.263.645.668	2.956.046.758.171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.976.434.449.430	1.460.301.005.253
	<u>4.387.698.095.098</u>	<u>4.416.347.763.424</u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.407.632.962.079	2.945.188.255.359
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.899.398.652.822	1.409.748.042.657
	<u>4.307.031.614.901</u>	<u>4.354.936.298.016</u>
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.861.289.113	22.654.262.736
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	75.972.130	-
	<u>25.937.261.243</u>	<u>22.654.262.736</u>
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.511.812.444	12.081.686.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.010.665
	<u>13.511.812.444</u>	<u>12.091.697.106</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.673.853	2.607.835.536
Chi phí khác bằng tiền	1.086.618.976	1.534.492.878
	5.048.292.829	4.142.328.414

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.301.954.458	29.987.633.576
Chi phí công cụ dụng cụ	1.476.666.149	1.233.610.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.722.726.069	1.262.843.592
Thuế và các khoản lệ phí	-	4.221.700
Chi phí dự phòng	(72.720.283)	957.524.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.476.614.276	4.002.257.272
Chi phí khác bằng tiền	12.177.273.607	7.176.303.779
	53.082.514.276	44.624.395.072

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.174.758.698
Tiền phạt thu được	10.052.000	-
Thu nhập khác	3.382.521.284	5.584.131.615
	3.392.573.284	6.758.890.313

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	197.836.940	696.150.197
Chi phí khác	11.000.000	4.931.810.042
	208.836.940	5.627.960.239

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2022

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	38.144.858.235	24.338.237.626
Các khoản điều chỉnh tăng	135.000.000	(69.771.526)
- Chi phí không hợp lệ	135.000.000	(69.771.526)
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.279.858.235	24.268.466.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.655.971.647	4.987.309.370
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	202.438.405	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	45.042.720.490	14.602.910.612
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(50.750.496.294)	(12.316.145.552)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2.150.634.248	7.274.074.430
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.655.971.647	4.987.309.370
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.150.634.248	7.274.074.430

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.117.535.515	26.446.840.767
Chi phí nhân công	767.865.012.779	675.888.845.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.134.957.365	22.463.708.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(72.720.283)	957.524.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.412.821.909	723.910.122.907
Chi phí khác bằng tiền	194.071.852.642	8.847.724.291
	1.957.529.459.927	1.458.514.766.143

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

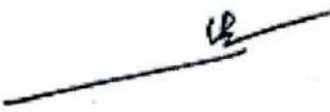
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2021 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.828.871.937.313	1.828.871.937.313	1.900.162.399.826	1.900.162.399.826
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.828.871.937.313	1.828.871.937.313	1.900.162.399.826	1.900.162.399.826
Đầu tư dài hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
	1.972.871.937.313	1.972.871.937.313	1.934.162.399.826	1.934.162.399.826

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	40.519.023.812	-	-	40.519.023.812	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ	7.104.273.811			7.104.273.811		
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ	3.414.750.000			3.414.750.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	10.000.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bellazio Logistics	10.000.000.000					
	50.519.023.812	-	-	40.519.023.812	-	-

- Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317235314 ngày 05 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bellazio Logistics 10.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2022

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	67.086.229.252	529.232.939.223	5.992.617.754	-	809.781.979	616.666.769.326
Số tăng trong kỳ	-	677.275.000	24.217.568.190	1.713.643.333	-	-	26.608.486.523
- Mua trong kỳ	-	677.275.000	24.217.568.190	1.713.643.333	-	-	26.608.486.523
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118	67.763.504.252	553.450.507.413	7.706.261.087	-	809.781.979	643.275.255.849
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	8.627.017.917	23.643.381.067	302.961.017.491	5.001.806.461	-	763.248.868	340.996.471.804
Số tăng trong kỳ	806.296.938	7.964.548.937	50.246.908.972	642.383.579	-	30.761.936	59.690.900.362
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	806.296.938	7.964.548.937	50.246.908.972	642.383.579	-	30.761.936	59.690.900.362
Số cuối kỳ	9.433.314.855	31.607.930.004	353.207.926.463	5.644.190.040	-	794.010.804	400.687.372.166
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	4.918.183.201	43.442.848.185	226.271.921.732	990.811.293	-	46.533.111	275.670.297.522
Tại ngày cuối kỳ	4.111.886.263	36.155.574.248	200.242.580.950	2.062.071.047	-	15.771.175	242.587.883.683

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	-	-	-	20.917.967.232	-	-	55.444.213.213
Số tăng trong kỳ	-	525.000.000	-	-	-	-	-	525.000.000
- Mua trong kỳ	-	525.000.000	-	-	-	-	-	525.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	525.000.000	-	-	20.917.967.232	-	-	55.969.213.213
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	5.400.061.956	-	-	-	10.643.172.865	-	-	16.043.234.821
Số tăng trong kỳ	464.216.181	51.301.370	-	-	2.329.079.708	-	-	2.844.597.259
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	464.216.181	51.301.370	-	-	2.329.079.708	-	-	2.844.597.259
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.864.278.137	51.301.370	-	-	12.972.252.573	-	-	18.887.832.080
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	29.126.184.025	-	-	-	10.274.794.367	-	-	39.400.978.392
Tại ngày cuối kỳ	28.661.967.844	473.698.630	-	-	7.945.714.659	-	-	37.081.381.133



Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425	12.893.592.060.499	12.741.646.396.791	1.318.373.297.133	1.318.373.297.133
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	248.190.721.897	248.190.721.897	3.127.208.533.870	2.836.606.055.471	538.793.200.296	538.793.200.296
- Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	385.182.928.980	385.182.928.980	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.311.676.835	79.311.676.835	6.820.676.668.281	6.666.181.910.378	233.806.434.738	233.806.434.738
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	398.925.234.693	398.925.234.693	2.185.523.929.368	2.038.675.501.962	545.773.662.099	545.773.662.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	440.000.000.000	440.000.000.000	375.000.000.000	815.000.000.000	-	-
	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425	12.893.592.060.499	12.741.646.396.791	1.318.373.297.133	1.318.373.297.133



Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	76.958.055.814	439.194.579.859	457.071.701.220	-	59.080.934.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.462.698.863	46.235.993.274	50.750.496.294	-	1.948.195.843
- Thuế thu nhập cá nhân	226.609.085	-	99.384.982.173	93.066.692.601	-	6.091.680.487
- Các loại thuế khác	8.790.404	-	1.791.000.000	1.791.000.000	8.790.404	-
	235.399.489	83.420.754.677	586.606.555.306	602.679.890.115	8.790.404	67.120.810.783

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	830.479.260.000	22.037.447.940	-	338.603.671.249	-	-	1.191.120.379.189
Tăng vốn trong kỳ trước	205.105.660.000	-	-	-	-	-	205.105.660.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	292.649.622.223	-	-	292.649.622.223
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(40.970.947.111)	-	-	(40.970.947.111)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(338.229.422.327)	-	-	(338.229.422.327)
Số dư cuối kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	-	252.052.924.034	-	-	1.309.675.291.974
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	184.056.067.006	-	-	184.056.067.006
Tạm trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(25.767.849.381)	-	-	(25.767.849.381)
Giảm khác	-	-	-	(16.908.078)	-	-	(16.908.078)
Số dư cuối kỳ này	1.035.584.920.000	22.037.447.940	-	410.324.233.581	-	-	1.467.946.601.521

